#### Điều kiện tuyển thẳng, miễn các học phần, về văn bằng, thâm niên công tác dự thi tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

 *(Kèm theo Thông báo số 3597/TB-ĐHKT ngày 26 tháng 11 năm 2020*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

***Thông tin chung:***

***1. Tuyển thẳng:*** *Các ngành:* **Kinh tế chính trị** *,* **Tài chính - Ngân hàng, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế và kế toán** tuyển thẳng các ứng viên xếp loại giỏi, đúng ngành, có đề cương nghiên cứu, thời điểm đăng ký dự thi thạc sĩ không quá 2 năm tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học.

*(Đề cương nghiên cứu được Viện trưởng, Chủ nhiệm các Khoa trong trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN thông qua, thời gian nộp trước ngày diễn ra các kỳ thi tuyển sinh là 30 ngày tại phòng 401 nhà E4, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế,144 Xuân Thủy, Cầu giấy, Hà Nội. Danh mục hồ sơ tuyển thẳng trong thông báo tuyển sinh SĐH)*

***2. Miễn các học phần trong chương trình học bổ sung kiến thức:*** *Ứng viên đã tích lũy ở chương trình đại học nếu học phần đó có nội dung tương đương và có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ trong chương trình học bổ sung kiến thức, học phần được miễn tại thời điểm không quá 15 năm tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học.*

***Thông tin từng chuyên ngành:***

**1. Ngành Kinh tế chính trị**

***1.1. Điều kiện về văn bằng***

- Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế chính trị hoặc ngành kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế chính trị; chuyên ngành sư phạm Kinh tế chính trị.

- Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục chính trị (chuyên ban Kinh tế chính trị) hoặc ngành gần với ngành kinh tế chính trị: Kinh tế (không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về kinh tế chính trị), Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản trị kinh doanh, Maketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Khoa học quản lí, Quản lí công, Quản trị nhân lực, Giáo dục công dân; được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 |
| 4 | Kinh tế chính trị quốc tế  | 3 |
| 5 | Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi | 3 |
| **Tổng cộng** | **15** |

- Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành khác và có bằng lí luận chính trị tương đương trình độ trung cấp trở lên được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 9 học phần (27 tín chỉ).

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 |
| 4 | Kinh tế chính trị quốc tế | 3 |
| 5 | Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi | 3 |
| 6 | Lịch sử kinh tế  | 3 |
| 7 | Chính phủ và chính sách công  | 3 |
| 8 | Kinh tế học về chi phí giao dịch  | 3 |
| 9 | Kinh tế học môi trường | 3 |
| **Tổng cộng** | **27** |

***1.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 1 và nhóm 2 không yêu cầu kinh nghiệm công tác;

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 3: phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng kí dự thi.

**2. Ngành Tài chính - Ngân hàng**

***2.1. Điều kiện về văn bằng***

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - Ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính - Ngân hàng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng: Kinh tế (Không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng); Quản trị Kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Bảo hiểm; Kinh tế quốc tế; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị nhân lực được dự thi sau khi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 5 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 |
| **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng: Kinh tế (Không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng); Quản trị Kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Bảo hiểm; Kinh tế quốc tế; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị nhân lực được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 09 học phần (27 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 5 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 |
| 6 | Đầu tư tài chính | 3 |
| 7 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 8 | Nguyên lý marketing | 3 |
| 9 | Tín dụng ngân hàng | 3 |
| **Tổng cộng** | **27** |

***2.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

Các ứng viên đáp ứng đủ điều kiện về văn bằng không yêu cầu kinh nghiệm công tác.

**3. Chuyên ngành Quản lý kinh tế**

***3.1. Điều kiện về văn bằng***

- Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế;

- Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế: Kinh tế quốc tế; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học  | 3 |
| 4 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 5 | Chính phủ và chính sách công | 3 |
| **Tổng cộng** | **15** |

* Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 09 học phần (27 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần**  | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học  | 3 |
| 4 | Quản lý nhà nước về kinh tế  | 3 |
| 5 | Chính phủ và chính sách công | 3 |
| 6 | Khoa học quản lý  | 3 |
| 7 | Kinh tế quốc tế  | 3 |
| 8 | Kinh tế học về chi phí giao dịch  | 3 |
| 9 | Kinh tế học môi trường | 3 |
| **Tổng cộng** | **27** |

***3.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 1 và 2: không yêu cầu kinh nghiệm công tác;

* + Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 3 có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng kí dự thi. (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi) tại một trong những vị trí, lĩnh vực công tác sau đây:

+ Lãnh đạo, chuyên viên, nghiên cứu viên các đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chính sách quản lý kinh tế của nhà nước hoặc của các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội;

+ Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

+ Lãnh đạo từ cấp phó phòng hoặc tương đương trở lên tại các tập đoàn kinh tế, các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân.

**4. Ngành Quản trị kinh doanh**

***4.1. Điều kiện về văn bằng***

- Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh;

- Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh: Kinh tế (không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh); Quản trị nhân lực, Kinh tế quốc tế; Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học  | 3 |
| 4 | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | 3 |
| 5 | Nguyên lý Marketing | 3 |
| **Tổng cộng** | **15** |

- Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học một số ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh: Kinh tế (không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh; Quốc tế học, Du lịch, Giáo dục chính trị, Ngôn ngữ Anh, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng và các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và truyền thông, Pháp luật, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng, Nông, lâm nghiệp và thủy sản, Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 09 học phần (27 tín chỉ).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học  | 3 |
| 4 | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | 3 |
| 5 | Nguyên lý Marketing | 3 |
| 6 | Nguyên lý Kế toán | 3 |
| 7 | Quản trị tài chính  | 3 |
| 8 | Quản trị Nguồn nhân lực | 3 |
| 9 | Quản trị chiến lược | 3 |
| **Tổng cộng** | **27** |

***4.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 1 và 2: Không yêu cầu kinh nghiệm công tác;

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 3: Phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

**5. Ngành Kinh tế quốc tế**

**5.1 *. Điều kiện về văn bằng***

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành: Kinh tế quốc tế; Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế quốc tế; Kinh doanh quốc tế; Kinh tế học; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển được dự thi ngay.

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành kinh tế quốc tế: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Thống kê kinh tế; Kinh tế du lịch; Thương mại điện tử; Quản lý dự án; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh thời trang và dệt may; Quản lý công; Quản lý công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế vận tải; Kinh tế gia đình; Luật Kinh tế; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế quốc tế | 3 |
| 2 | Kinh doanh quốc tế | 3 |
| 3 | Thương mại quốc tế | 3 |
| 4 | Đầu tư quốc tế | 3 |
| 5 | Tài chính quốc tế | 3 |
| **Tổng cộng** | **15** |

***5.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

 Không yêu cầu thâm niên công tác.

**6. Ngành Kế toán**

***6.1. Điều kiện về văn bằng***

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kế toán hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kế toán, Kiểm toán;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính Ngân hàng, Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại được dự sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

|  **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Nguyên lý Kế toán | 03 |
| 2 | Tài chính doanh nghiệp | 03 |
| 3 | Kế toán tài chính | 03 |
| 4 | Hệ thống thông tin kế toán | 03 |
| 5 | Kiểm toán tài chính | 03 |
| **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế và đã có chứng chỉ kế toán viên/hoặc kế toán trưởng được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình gồm 07 học phần (21 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Nguyên lý Kế toán | 03 |
| 2 | Tài chính doanh nghiệp | 03 |
| 3 | Kế toán tài chính  | 03 |
| 4 | Hệ thống thông tin kế toán | 03 |
| 5 | Kiểm toán tài chính | 03 |
| 6 | Kế toán quản trị | 03 |
| 7 | Phân tích tài chính | 03 |
| **Tổng cộng** | **21** |

***6.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

Các ứng viên đáp ứng đủ điều kiện về văn bằng không yêu cầu thâm niên công tác.

**7. Chuyên ngành Chính sách công và phát triển**

***7.1. Điều kiện về văn bằng***

- Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế phát triển, ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển.

 - Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển hoặc ngành Kinh tế quốc tế; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lí, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lí, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế thể chế | 03 |
| 2 | Kinh tế công cộng | 03 |
| 3 | Kinh tế môi trường | 03 |
| 4 | Kinh tế phát triển | 03 |
| 5 | Chính sách công | 03 |
| **Tổng cộng** | **15** |

- Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 09 học phần (27 tín chỉ).

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 03 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 03 |
| 3 | Quản trị học | 03 |
| 4 | Kinh tế phát triển | 03 |
| 5 | Chính sách công | 03 |
| 6 | Quản trị chiến lược | 03 |
| 7 | Kinh tế thể chế | 03 |
| 8 | Kinh tế môi trường | 03 |
| 9 | Kinh tế công cộng | 03 |
| **Tổng cộng** | **27** |

***7.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

 - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 1 và nhóm 2 không yêu cầu thâm niên công tác.

 - Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên học phần phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự thi).

**8. Chuyên ngành Quản trị các tổ chức tài chính**

***8.1. Điều kiện về văn bằng***

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - ngân hàng được dự sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình 02 học phần (6 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Quản trị học | 3 |
| 2 | Quản trị tài chính | 3 |
| **Tổng cộng** | **6** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị kinh doanh được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình 02 học phần (6 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 |
| 2 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| **Tổng cộng** | **6** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh: Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán,  được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình 04 học phần (12 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần**  | **Số tín chỉ** |
| 1 | Quản trị học | 3 |
| 2 | Quản trị tài chính | 3 |
| 3  | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| **Tổng cộng** | **12** |

 - Có bằng tốt nghiệp đại học một số ngành khác: Khoa học quản lí, Hệ thống thông tin quản lí, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Quản lí dự án, Toán kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản lí thông tin, Luật, Luật kinh tế, Thống kê, Toán học, Toán ứng dụng, Công nghệ thông tin, Hệ thông thông tin, Toán tin, Kinh tế ngành, Báo chí và Ngoại ngữ được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức với chương trình 6 học phần (18 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3  | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 5 | Quản trị học | 3 |
| 6 | Quản trị tài chính | 3 |
| **Tổng cộng** | **18** |

***8.2. Điều kiện về thâm niên công tác***

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên và không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được dự thi ngay.

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học dưới loại khá hoặc thuộc diện phải học bổ sung kiến thức phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên học phần phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến hết ngày đăng ký dự thi).

Thí sinh đủ điều kiện dự tuyển khi đáp ứng 1 trong 3 yêu cầu dưới đây:

+ Những người có bằng đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc Tài chính-Ngân hàng có ít nhất 01 năm kinh nghiệm liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng.

+ Những người có bằng đại học ngành gần với ngành Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh có ít nhất 02 năm kinh nghiệm liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng.

+ Những người có bằng đại học một số ngành khác có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác tại các vị trí liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng tại các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty kế toán - kiểm toán, cơ quan quản lý nhà nước các cấp về tài chính, ngân hàng, hải quan, thuế, kiểm toán, kho bạc và phòng kế hoạch tài chính trong các doanh nghiệp, tập đoàn.

**9. Chuyên ngành Quản lý công**

***9.1. Điều kiện về văn bằng***

**- Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác:**

| **TT** | Mã ngành | Tên ngành |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Ngành đúng, ngành phù hợp** (các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, mã số 73101, Quản trị - Quản lý, mã số 73404 ): |
| 1 | 7310101 | Kinh tế |
| 2 | 7340401 | Khoa học Quản lý |
| 3 | 7340403 | Quản lý công |
| **II** | **Ngành gần** (các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, mã số 73101, Quản trị - Quản lý, mã số 73404 và Khoa học chính trị, mã số 73102): |
| 1 | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 2 | 7340404 | Quản trị Nhân lực |
| 3 | 7340405 | Hệ thống Thông tin quản lý |
| 4 | 7340406 | Quản trị văn phòng |
| 5 | 7310205 | Quản lý Nhà nước |
| **III** | **Ngành khác** |
|  |  | Các ngành không thuộc nhóm ngành Kinh tế học và Quản trị - Quản lý, trừ trường hợp đã quy định ở Mục 1 và 2 bảng này (kèm theo ít nhất 2 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý công hoặc liên quan). |

**- Yêu cầu học bổ sung kiến thức:**

***+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
|  | *Ngành Kinh tế* |  | - Công nhận cử nhân ngành/chuyên ngành Quản lý công của các trường đại học trong và ngoài nước là ngành phù hợp.- Tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp quá 15 năm phải học bổ sung kiến thức như ngành gần.- Được miễn nếu bảng điểm đại học có (các) học phần này hoặc tương đương với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và tốt nghiệp không quá 15 năm |
| 1 | Hành chính học đại cương | 3 |
| 2 | Khoa học chính sách | 3 |
| **Tổng** | **6** |
|  | *Ngành Khoa học quản lý* |  |
| 1 | Kinh tế học đại cương (bao gồm cả kinh tế Vi mô và Vĩ mô) | 3 |
| 2 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 3 |
| **Tổng** | **6** |  |

***+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Kinh tế học đại cương (bao gồm Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô) | 3 | Được miễn nếu bảng điểm đại học có (các) học phần này hoặc tương đương với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và tốt nghiệp không quá 15 năm |
| 2 | Hành chính học đại cương | 3 |
| 3 | Khoa học chính sách | 3 |
| 4 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 3 |
| **Tổng** | **12** |  |

***+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Kinh tế học đại cương (bao gồm Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô) | 3 | Được miễn nếu bảng điểm đại học có (các) học phần này hoặc tương đương với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và tốt nghiệp không quá 15 năm |
| 2 | Quản lý học đại cương | 3 |
| 3 | Khoa học chính sách | 3 |
| 4 | Nhà nước và Pháp luật | 3 |
| 5 | Hành chính học đại cương | 3 |
| 6 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 3 |
| **Tổng** | **18** |  |

***9.2.*** ***Điều kiện về thâm niên công tác***

- Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

- Người tốt nghiệp đại học ngành khác phải có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý công hoặc liên quan tính từ ngày công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi.